

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 về kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 tỉnh Lạng Sơn; số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ Trình số 69/TTr-SKHĐT ngày 27/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

1. Điều chỉnh vốn ngân sách địa phương

a) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí

- Giảm 173,249 tỷ đồng của 02 dự án và 01 nội dung hỗ trợ chương trình, dự án khác, cụ thể:

+ 01 dự án khởi công mới (chuyển chuẩn bị đầu tư): 01 tỷ đồng.

+ 01 dự án chuyển tiếp: 0,249 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT: 172 tỷ đồng.

- Bổ sung 173,249 tỷ đồng cho 17 dự án và nội dung chuẩn bị đầu tư, cụ thể:

+ 80,678 tỷ đồng cho 07 dự án, gồm: 02 dự án hoàn thành trước 31/12/2022 là: 10,8 tỷ đồng; 02 dự án chuyển tiếp: 13,044 tỷ đồng; chuẩn bị đầu tư: 1,119 tỷ đồng; 01 dự án chuyển tiếp chuyển từ vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất sang:

19,876 tỷ đồng; 02 dự án hoàn thành chuyển từ vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất sang: 35,839 tỷ đồng.

+ Bổ sung 10 danh mục dự án: 92,571 tỷ đồng, gồm: 07 dự án hoàn thành trước 31/12/2022: 8,765 tỷ đồng; 02 dự án chuyển tiếp: 3,806 tỷ đồng và 01 dự án khởi công mới: 80 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

- Giảm 19,876 tỷ đồng của 01 dự án (chuyển sang nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí).

- Bổ sung 04 danh mục dự án 19,876 tỷ đồng, gồm: 02 dự án hoàn thành trước 31/12/2022: 3,326 tỷ đồng; 02 dự án chuyển tiếp: 16,55 tỷ đồng.

c) Bổ sung chuẩn bị đầu tư cho 11 dự án: 1,119 tỷ đồng.

d) Giao chi tiết danh mục dự án nội dung thanh toán dự án quyết toán còn thiếu dưới 300 triệu đồng cho 07 dự án: 0,641 tỷ đồng.

2. Vốn nước ngoài: bổ sung vốn vay lại cho 01 dự án từ tổng vốn vay lại chưa phân bổ tỉnh Lạng Sơn: 3,915 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các biểu 1, 2, 2a, 2b, 3, 4 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 bổ sung cho chương trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2023: 85,471 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu 5 kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các chủ đầu tư khẩn trương tổ chức thực hiện dự án, hoàn thiện hồ sơ thanh toán giải ngân theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện các thủ tục và kiểm soát, cấp phát, thanh toán vốn theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn, chủ trì tham mưu điều hòa, điều chỉnh kế hoạch vốn theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(VAT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Tiến Thiệu

BIỂU 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1203/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2023	Kế hoạch năm 2023					Điều chỉnh					Số lượng dự án năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				Giảm	Tăng	Kế hoạch vốn				Tổng số	Trong đó				
				NSTW	NSDP	Trong đó				Giảm	Tăng	Bỏ sung			NSTW	NSDP	Trong đó		
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20
A	TỔNG CỘNG		4,691,405	3,441,367	1,250,038	5,000				193,125	193,125	85,471		4,776,876	3,441,367	1,335,509	5,000	7,721	
1	Kế hoạch vốn đầu tư công bao gồm vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		3,891,923	2,641,885	1,250,038	5,000				193,125	193,125			3,891,923	2,641,885	1,250,038	5,000	7,721	
2	Vốn sự nghiệp NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		799,482	799,482										799,482	799,482				
3	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công											85,471		85,471		85,471			
B	CHI TIẾT CÁC NGUỒN VỐN																		
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	73	3,021,008	1,770,970	1,250,038	5,000		-	14	193,125	193,125		87	3,021,008	1,770,970	1,250,038	5,000	7,721	
1	Vốn NSNN	73	3,021,008	1,770,970	1,250,038	5,000		-	14	193,125	193,125		87	3,021,008	1,770,970	1,250,038	5,000	7,721	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Vốn ngân sách địa phương	54	1,250,038		1,250,038	5,000		-	14	193,125	193,125		68	1,250,038		1,250,038	5,000	7,721	
	<i>Trong đó:</i>																		
a)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	32	737,038		737,038			-	10	173,249	173,249		42	737,038		737,038		7,300	Chi tiết tại biểu 2
	- Phân bổ cho các dự án	32	272,013		272,013			-	10	1,249	172,130		42	442,894		442,894		7,300	
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2022	11	90,300		90,300				7	249	31,765		18	121,816		121,816		7,300	
	- Dự án chuyển tiếp	19	177,713		177,713				2		60,365		21	238,078		238,078			
	- Dự án khởi công mới năm 2023	2	4,000		4,000				1	1,000	80,000		3	83,000		83,000			
	- Thanh toán các dự án quyết toán dưới 300 triệu đồng		2,000		2,000								-	2,000		2,000			Chi tiết tại biểu 2b
	- Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác		310,155		310,155						172,000		-	138,155		138,155			
	<i>Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG</i>		44,255		44,255								-	44,255		44,255			
	- Bội chi ngân sách địa phương/Bội thu ngân sách địa phương		19,100		19,100								-	19,100		19,100			
	- Trả nợ gốc, lãi vay		12,270		12,270								-	12,270		12,270			
	- Chuẩn bị đầu tư		1,500		1,500						1,119		-	2,619		2,619			Chi tiết tại biểu 2a
	- Phân cấp cho cấp huyện		120,000		120,000								-	120,000		120,000			
b)	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	19	500,000		500,000	5,000		-	4	19,876	19,876		23	500,000		500,000	5,000	421	
	- Phân bổ cho các dự án	19	213,900		213,900	5,000		-	4	19,876	19,876		23	213,900		213,900	5,000	421	
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2022	9	81,800		81,800	5,000			2		3,326		11	85,126		85,126	5,000	421	
	- Dự án chuyển tiếp	8	123,800		123,800				2	19,876	16,550		10	120,474		120,474			
	- Dự án khởi công mới năm 2023	2	8,300		8,300								2	8,300		8,300			
	- Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác		70,950		70,950								-	70,950		70,950			
	<i>Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG</i>		70,950		70,950								-	70,950		70,950			
	- Phân cấp cho cấp huyện		183,500		183,500								-	183,500		183,500			
	- Quỹ phát triển đất		31,650		31,650								-	31,650		31,650			
c)	Vốn đầu tư từ thu xổ số kiến thiết	3	13,000		13,000								3	13,000		13,000			
	- Dự án chuyển tiếp	3	13,000		13,000								3	13,000		13,000			
1.2	Vốn ngân sách Trung ương	19	1,770,970	1,770,970				-	-	-	-		19	1,770,970	1,770,970				
a)	Vốn trong nước	16	1,555,000	1,555,000				-	-	-	-		16	1,555,000	1,555,000				
	- Dự án chuyển tiếp	8	566,200	566,200									8	566,200	566,200				
	- Dự án khởi công mới năm 2023	6	790,000	790,000									6	790,000	790,000				
	<i>Trong đó dự án trọng điểm, có sắc lan tòa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội</i>	1	500,000	500,000									1	500,000	500,000				
	Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	2	198,800	198,800									2	198,800	198,800				
b)	Vốn nước ngoài	3	215,970	215,970				-	-	-	-		3	215,970	215,970				Chi tiết tại biểu 3
	- Dự án chuyển tiếp	3	215,970	215,970									3	215,970	215,970				

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2023	Kế hoạch năm 2023					Điều chỉnh					Số lượng dự án năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				Số lượng dự án		Kế hoạch vốn				Tổng số	Trong đó				
				NSTW	NSDP	Trong đó		Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Bổ sung			NSTW	NSDP	Trong đó		
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		1,940,543	1,670,397	270,146			-	-	-	-		-	1,940,543	1,670,397	270,146			
-	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1,188,600	1,131,993	56,607									1,188,600	1,131,993	56,607			
-	Giảm nghèo bền vững		344,961	334,913	10,048									344,961	334,913	10,048			
-	Xây dựng nông thôn mới		406,982	203,491	203,491									406,982	203,491	203,491			
	Trong đó:																		
1	Vốn đầu tư phát triển		1,064,554	870,915	193,639			-	-	-	-		-	1,064,554	870,915	193,639			
-	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		570,354	543,193	27,161									570,354	543,193	27,161			
-	Giảm nghèo bền vững		171,220	166,232	4,988									171,220	166,232	4,988			
-	Xây dựng nông thôn mới		322,980	161,490	161,490									322,980	161,490	161,490			
2	Vốn sự nghiệp		875,989	799,482	76,507			-	-	-	-		-	875,989	799,482	76,507			
-	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		618,246	588,800	29,446									618,246	588,800	29,446			
-	Giảm nghèo bền vững		173,741	168,681	5,060									173,741	168,681	5,060			
-	Xây dựng nông thôn mới		84,002	42,001	42,001									84,002	42,001	42,001			
III	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công												85,471	85,471		85,471			Chi tiết tại biểu 4

BIỂU 2
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 1203 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025				Trong đó, đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021, 2022			Kế hoạch đầu tư năm 2023			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023		Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư											
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ưng trước KH vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ưng trước KH vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
	TỔNG SỐ		21			8,747,207	2,298,263	632,314	145,416	-	2,178,399	1,290,836	-	39,207	362,243	180,729	-	17,476	358,100	290,100	-	-	193,125	193,125	358,350	290,100	-	7,721									
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ		16			8,043,490	1,957,524	538,933	118,961	-	1,757,798	1,116,568	-	17,822	208,814	123,633	-	14,787	318,100	250,100	-	-	173,249	173,249	298,474	250,100	-	7,300									
A.1	ĐIỀU CHỈNH GIẢM		2			5,821,600	698,480	-	-	-	668,100	668,100	-	-	7,000	7,000	-	-	202,100	202,100	-	-	173,249	-	29,101	28,851	-	-									
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		1			8,100	8,100	-	-	-	8,100	8,100	-	-	7,000	7,000	-	-	1,100	1,100	-	-	249	-	851	851	-	-									
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		1			8,100	8,100	-	-	-	8,100	8,100	-	-	7,000	7,000	-	-	1,100	1,100	-	-	249	-	851	851	-	-									
I	Trụ sở thanh tra giao thông vận tải	Cao Lộc	03 tầng	2021-2023	669/QĐ-UBND ngày 22/3/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	8,100	8,100				8,100	8,100	-	-	7,000	7,000	-	-	1,100	1,100			249		851	851				Đã quyết toán tại Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	Sở GTVT						
II	Đổi ứng dự án ODA		1			813,500	190,380	-	-	-	160,000	160,000	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	1,000	-	250	-	-	-									
(3)	Khởi công mới		1			813,500	190,380	-	-	-	160,000	160,000	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	1,000	-	250	-	-	-									
I	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản			2022-2025	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022	813,500	190,380				160,000	160,000	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000			1,000		250	-	-	-		Ban Quản lý dự án ĐTXD tỉnh							
III	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác					5,000,000	500,000	-	-	-	500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	200,000	200,000	-	-	172,000	-	28,000	28,000	-	-									
I	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn			41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022	5,000,000	500,000				500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	200,000	200,000			172,000		28,000	28,000											
-	Hạng mục thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi					1,057	1,057				1,057	1,057													1,057	1,057				Sở Kế hoạch và Đầu tư							
-	Các hạng mục khác					4,998,943	498,943				498,943	498,943													26,943	26,943				Ban QLDA ĐTXD tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền							
A.2	ĐIỀU CHỈNH TĂNG, BỔ SUNG		14			2,221,890	1,259,044	538,933	118,961	-	1,089,698	448,468	-	17,822	201,814	116,633	-	14,787	116,000	48,000	-	-	-	173,249	269,373	221,249	-	7,300									
I	Quốc phòng an ninh		1			142,781	87,951	32,200	-	-	81,631	59,001	-	-	19,800	15,000	-	-	25,000	25,000	-	-	-	10,000	35,000	35,000	-	-									
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		1			142,781	87,951	32,200	-	-	81,631	59,001	-	-	19,800	15,000	-	-	25,000	25,000	-	-	-	10,000	35,000	35,000	-	-									
I	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMDT 286937 ty, NST 142781 ty)	TPLS		2019-2022	3863/QĐ-BCA-H41 ngày 26/10/2017	142,781	87,951	32,200			81,631	59,001	-	-	19,800	15,000	-	-	25,000	25,000			10,000		35,000	35,000				Công an tỉnh Lạng Sơn							
II	Khoa học và công nghệ		1			8,624	8,624	-	-	-	8,624	8,624	-	-	6,500	6,400	-	-	1,000	1,000	-	-	-	1,124	2,124	2,124	-	-									
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			8,624	8,624	-	-	-	8,624	8,624	-	-	6,500	6,400	-	-	1,000	1,000	-	-	-	1,124	2,124	2,124	-	-									
I	Cải tạo, nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	TPLS		2021-2023	2224/QĐ-UBND ngày 14/11/2021; 743/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	8,624	8,624				8,624	8,624	-	-	6,500	6,400	-	-	1,000	1,000				1,124	2,124	2,124				Dự án hoàn thành năm 2023	Sở Thông tin và Truyền thông						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025			Trong đó, đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021, 2022			Kế hoạch đầu tư năm 2023			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023		Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ưng trước KH vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XD/CB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XD/CB			
																												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
III	Giao thông		1			45,068	45,068	-	-	-	45,068	45,068	-	-	18,730	18,480	-	-	9,000	9,000	-	-	-	11,920	20,920	20,920				
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			45,068	45,068	-	-	-	45,068	45,068	-	-	18,730	18,480	-	-	9,000	9,000	-	-	-	11,920	20,920	20,920				
1	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 (Bình Xá - Bắc Xá) đoạn từ Km19 đến Km43.	Đình Lập	Cải tạo, sửa chữa 23,3km	2022-2024	1148/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; 2028/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	45,068	45,068				45,068	45,068	-	-	18,730	18,480	-	-	9,000	9,000				11,920	20,920	20,920		Dự án có tiến độ tốt, bổ sung thanh toán khối lượng	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT	
IV	Đổi ứng dự án NSITW		1			116,939	36,770	57,324	-	-	59,613	36,770	-	-	43,883	21,040	-	-	11,500	11,500	-	-	-	800	12,300	12,300				
IV.1	Văn hóa, thể thao, du lịch		1			116,939	36,770	57,324	-	-	59,613	36,770	-	-	43,883	21,040	-	-	11,500	11,500	-	-	-	800	12,300	12,300				
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		1			116,939	36,770	57,324	-	-	59,613	36,770	-	-	43,883	21,040	-	-	11,500	11,500	-	-	-	800	12,300	12,300				
I	Cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn, giai đoạn 2 (đoạn Km6-Km12)	Lộc Bình		2016-2022	1974/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 314a/QĐ-UBND, 27/02/2017; 1579/QĐ-UBND, 29/8/2017; 1554/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 2256/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	116,939	36,770	57,324			59,613	36,770	-	-	43,883	21,040	-	-	11,500	11,500				800	12,300	12,300		Bổ sung thanh toán khối lượng sau điều chỉnh giá	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	
V	Bổ sung danh mục dự án		10			1,350,164	684,428	267,292	118,961	-	552,555	160,805	-	17,822	51,862	48,362	-	14,787	-	-	-	-	-	92,571	92,571	92,571	-	7,300		
V.1	Giao thông		2			890,443	561,193	108,915	52,775	-	464,250	112,000	-	12,000	8,387	8,387	-	8,387	-	-	-	-	-	83,613	83,613	83,613	-	3,613		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		1			200,130	121,130	108,915	52,775	-	12,000	12,000	-	12,000	8,387	8,387	-	8,387	-	-	-	-	-	3,613	3,613	3,613	-	3,613		
1	Hệ thống đường giao thông nội bộ khu vực cửa khẩu Hữu Nghị	Cao Lộc	2,5km	2011-2015	1270/QĐ-UBND, ngày 19/8/2010	200,130	121,130	108,915	52,775		12,000	12,000	-	12,000	8,387	8,387	-	8,387						3,613	3,613	3,613		Đã quyết toán tại Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Ban QL KKTKC Đồng Đăng - Lạng Sơn	
(3)	Dự án khởi công mới 2023		1			690,313	440,063	-	-	-	452,250	100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,000	80,000	80,000	-	-		
1	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	TPLS		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND 29/12/2022	690,313	440,063				452,250	100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,000	80,000	80,000		Dự án điều chỉnh trung hạn từ nguồn thu SDD sang nguồn cân đối theo tiêu chí để bổ sung KHV 2023 triển khai	UBND thành phố	
V.2	Cấp thoát nước		1			22,992	22,992	17,100	17,100	-	5,822	5,822	-	5,822	4,400	4,400	-	4,400	-	-	-	-	-	1,400	1,400	1,400	-	1,400		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		1			22,992	22,992	17,100	17,100	-	5,822	5,822	-	5,822	4,400	4,400	-	4,400	-	-	-	-	-	1,400	1,400	1,400	-	1,400		
1	CT, MR hệ thống cấp nước thị trấn Văn Quan	Văn Quan	từ 1.000 lên 2.000 m3/ng.đ	2015-2018	1229/QĐ-UBND ngày 22/7/2015; 2138 ngày 15/11/2017; 880/QĐ-UBND ngày 23/05/2022	22,992	22,992	17,100	17,100		5,822	5,822	-	5,822	4,400	4,400	-	4,400						1,400	1,400	1,400		1,400	Đã quyết toán tại Quyết định số 179/QĐ-UBND	Ban QL KKTKC Đồng Đăng - Lạng Sơn
V.3	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		3			29,650	29,150	1,700	1,700	-	27,733	24,233	-	-	24,559	21,059	-	2,000	-	-	-	-	-	1,885	1,885	1,885	-	757		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		3			29,650	29,150	1,700	1,700	-	27,733	24,233	-	-	24,559	21,059	-	2,000	-	-	-	-	-	1,885	1,885	1,885	-	757		
1	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	TPLS		2019-2021	256/QĐ-UBND ngày 11/2/2020	14,763	14,763	1,500	1,500		13,046	10,046	-	-	11,000	8,000	-	2,000						757	757	757		757	Đã quyết toán tại Quyết định số 2044/QĐ-UBND	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cải tạo, mở rộng trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo		03 tầng, Diện tích sàn 637m2	2021-2023	1875/QĐ-UBND ngày 18/9/2021	4,998	4,498				4,998	4,498			4,559	4,059								439	439	439		439	Đang thực hiện quyết toán	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Trụ sở Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	TPLS	xây mới trụ sở 03 tầng, hạng mục phụ trợ	2021-2023	577/QĐ-UBND ngày 05/3/2021; 1703/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	9,889	9,889	200	200		9,689	9,689			9,000	9,000								689	689	689		689	Đang thực hiện quyết toán	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.4	Y tế		1			24,598	24,598	19,594	19,595	-	5,003	5,003	-	-	1,910	1,910	-	-	-	-	-	-	-	2,312	2,312	2,312	-	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025				Trong đó, đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021, 2022			Kế hoạch đầu tư năm 2023			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023		Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ưng trước KH vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ưng trước KH vốn	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
																												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
(2)	Dự án chuyển tiếp (điều chỉnh thời gian thực hiện)		1			24,598	24,598	19,594	19,595	-	5,003	5,003	-	-	1,910	1,910	-	-	-	-	-	-	-	-	2,312	2,312	2,312	-	-		
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh (Hang mục xây dựng BV GDT)	Thành phố	100 giường	2010-2023	1503/QĐ-UBND ngày 30/9/2010; 1453 ngày 17/8/2016; 1780 ngày 17/9/2018; 1730/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	24,598	24,598	19,594	19,595	-	5,003	5,003	-	-	1,910	1,910	-	-	-	-	-	-	-	-	2,312	2,312	2,312	-	-	Đang thực hiện quyết toán	Sở Y tế
V.5	Đổi ứng dự án ODA		3			382,481	46,495	119,983	27,791	-	49,747	13,747	-	-	12,606	12,606	-	-	-	-	-	-	-	-	3,361	3,361	3,361	-	-		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		2			185,651	30,495	107,309	21,538	-	42,000	6,000	-	-	6,353	6,353	-	-	-	-	-	-	-	-	1,867	1,867	1,867	-	-		
1	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	tỉnh Lạng Sơn		2016-2021	1767/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2015	9,848	9,848	6,048	6,048	-	-	-	-	-	3,800	3,800	-	-	-	-	-	-	-	-	1,530	1,530	1,530	-	-	Đã quyết toán	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn (Vốn đối ứng: 172.996 trđ; NSTW: 155.156; NSDP: 17.240 trđ); đề xuất điều chỉnh tăng mndt (vốn đối ứng: 175.803 trđ; NSTW: 155.156 trđ; NST: 20647	TPLS		2012-2022	389/QĐ-UBND ngày 09/3/2009; 771/QĐ-UBND ngày 15/5/2015	175,803	20,647	101,261	15,490	-	42,000	6,000	-	-	2,553	2,553	-	-	-	-	-	-	-	-	337	337	337	-	-	Đang thực hiện quyết toán	Công ty CP Cấp thoát nước
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			196,830	16,000	12,674	6,253	-	7,747	7,747	-	-	6,253	6,253	-	-	-	-	-	-	-	-	1,494	1,494	1,494	-	-		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBS)	tỉnh LS		2016-2023	476/QĐ-UBND ngày 13/3/2019; 5001/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/12/2022	196,830	16,000	12,674	6,253	-	7,747	7,747	-	-	6,253	6,253	-	-	-	-	-	-	-	-	1,494	1,494	1,494	-	-	Đã hoàn thành, kết thúc Hiệp định tháng 6/2023	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI	Dự án sử dụng 02 nguồn vốn (đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất)					547,314	385,203	182,117	-	-	331,207	127,200	-	-	53,688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,715	103,839	55,715	-	-		
VI.1	Dự án giảm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để bổ sung vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					213,430	213,430	-	-	-	213,430	90,000	-	-	31,808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,876	40,000	19,876	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp					213,430	213,430	-	-	-	213,430	90,000	-	-	31,808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,876	40,000	19,876	-	-		
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213,430	213,430	-	-	-	213,430	90,000	-	-	31,808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,876	40,000	19,876	-	-	Chuyển một phần từ nguồn sử dụng đất sang	UBND huyện Hữu Lũng
VI.2	Dự án bổ sung vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí thực hiện					333,884	171,773	182,117	-	-	117,777	37,200	-	-	21,880	-	-	-	-	-	-	-	-	35,839	63,839	35,839	-	-			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					288,528	126,417	182,117	-	-	72,421	12,200	-	-	16,211	-	-	-	-	-	-	-	-	12,200	29,800	12,200	-	-			
1	Kê bảo vệ bờ sông Kỳ Cung (giai đoạn III)	TPLS	4km	2012-2023	660/QĐ-UBND; 105/2010; 812/QĐ-UBND; 25/5/2015; 2433/QĐ-UBND; 29/11/2018; 2789/QĐ-UBND; 28/12/2018; 1845/QĐ-UBND ngày 19/9/2020	288,528	126,417	182,117	-	-	72,421	12,200	-	-	16,211	-	-	-	-	-	-	-	-	12,200	29,800	12,200	-	-	Bổ sung khối lượng chênh lệch do bù giá, bổ sung vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí thanh toán (dự án sử dụng 02 nguồn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(2)	Dự án chuyển tiếp					45,356	45,356	-	-	-	45,356	25,000	-	-	5,669	-	-	-	-	-	-	-	-	23,639	34,039	23,639	-	-			
1	CTSC đường Khuất Khin - Bản Chát (ĐT237), đoạn từ K14+320 đến Km32	Đình Lập	17,336km	2022-2024	1447/QĐ-UBND ngày 06/9/2022; 1681/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	45,356	45,356	-	-	-	45,356	25,000	-	-	5,669	-	-	-	-	-	-	-	-	23,639	34,039	23,639	-	-	Bổ sung vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí thanh toán (dự án sử dụng 02 nguồn)	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020			KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025				Trong đó, đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021, 2022			Kế hoạch đầu tư năm 2023				Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023		Kế hoạch đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ưng trước KH vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB										
																						Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
VII	Chuẩn bị đầu tư					11,000	11,000				11,000	11,000	-	-	7,351	7,351	-	-	1,500	1,500					1,119	2,619	2,619			Chi tiết tại biểu 2a	
B	VỐN ĐẦU TƯ/TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		5			703,717	340,739	93,381	26,455	-	420,601	174,268	-	21,385	153,429	57,096	-	2,689	40,000	40,000	-	-	19,876	19,876	59,876	40,000	-	421			
B.1	DIỀU CHỈNH GIÁM		1			213,430	213,430	-	-	-	213,430	123,430	-	-	31,808	31,808	-	-	40,000	40,000	-	-	19,876	-	40,000	20,124	-	-			
1	Khu công nghiệp và Khu kinh tế		1			213,430	213,430	-	-	-	213,430	123,430	-	-	31,808	31,808	-	-	40,000	40,000	-	-	19,876	-	40,000	20,124	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			213,430	213,430	-	-	-	213,430	123,430	-	-	31,808	31,808	-	-	40,000	40,000	-	-	19,876	-	40,000	20,124	-	-			
1	Khu tái định cư dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213,430	213,430				213,430	123,430	-	-	31,808	31,808	-	-	40,000	40,000			19,876		40,000	20,124			Chuyển một phần sang vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí thanh toán	UBND huyện Hữu Lũng	
B.2	DIỀU CHỈNH TĂNG, BỔ SUNG		4			490,287	127,309	93,381	26,455	-	207,171	50,838	-	21,385	121,621	25,288	-	2,689	-	-	-	-	-	-	19,876	19,876	19,876	-	421		
1	Bổ sung danh mục dự án		4			490,287	127,309	93,381	26,455	-	207,171	50,838	-	21,385	121,621	25,288	-	2,689	-	-	-	-	-	-	19,876	19,876	19,876	-	421		
I.1	Quốc phòng an ninh		1			99,430	6,097	27,000	-	-	72,430	6,097	-	6,097	6,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,097	6,097	6,097	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			99,430	6,097	27,000	-	-	72,430	6,097	-	6,097	6,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,097	6,097	6,097	-	-		
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	tỉnh Lạng Sơn	1969 ha	2021-2025	1988 ngày 30/10/2015; 2026/QĐ-UBND ngày 2/11/2017; 910/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; 2064/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	99,430	6,097	27,000			72,430	6,097	-	6,097	6,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,097	6,097	6,097			Bổ trí NSDP thanh toán khối lượng hoàn thành	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
I.2	Giao thông		3			390,857	121,212	66,381	26,455	-	134,741	44,741	-	15,288	115,288	25,288	-	2,689	-	-	-	-	-	-	13,779	13,779	13,779	-	421		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		2			317,879	48,234	26,455	26,455	-	101,689	21,689	-	2,689	92,689	12,689	-	2,689	-	-	-	-	-	-	3,326	3,326	3,326	-	421		
1	Đường Trung Thành - Tân Minh đầu nối đường tuần tra biên giới (thanh toán giá trị quyết toán đến thời điểm dừng: 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020)	Trảng Định		2016-2020	1900 ngày 18/10/2016; 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	219,756	30,111	26,455	26,455		3,566	3,566		2,689	2,689	2,689		2,689							966	966	966		421	Quyết toán bổ sung chi phí GPMB (QĐ 2679/QĐ-UBND)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường Trung Thành - Tân Minh đầu nối đường tuần tra biên giới (Vốn dự phòng NSTW: 80 tỷ; NSDP: 12,123 tỷ)	Trảng Định	18km	2021-2022	887/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	98,123	18,123				98,123	18,123		-	90,000	10,000		-							2,360	2,360	2,360			Bổ sung thanh toán khối lượng dự kiến QT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			72,978	72,978	39,926	-	-	33,052	23,052	-	12,599	22,599	12,599	-	-	-	-	-	-	-	-	10,453	10,453	10,453	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mich - Nà Càng, huyện Lộc Bình		9,8km	2015-2023	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018; 794/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	72,978	72,978	39,926			33,052	23,052		12,599	22,599	12,599		-	-						10,453	10,453	10,453			Dự án hoàn thành năm 2023	Ban QL KKTKC Đồng Đăng - Lạng Sơn

BIỂU 2a

DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1203 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch năm 2023 bổ sung	Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư / chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	NSDP	NSTW trong nước	ODA (gồm cả vay lại)			
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	11	1,507,839	884,519	-		1,119		
A	LẬP ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ	8	501,680	501,680	-	-	600		
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	1	4,800	4,800	-	-	50		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy và sửa chữa một số hạng mục Trung tâm Lưu trữ lịch sử	2024-2025	4,800	4,800			50	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ đề xuất CTĐT/ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm CĐT (Công văn số 5775/VP-KT ngày 10/12/2022)
II	Giao thông	4	241,100	241,100	-	-	300		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	2025-2028	168,300	168,300			100	UBND thành phố	
2	ĐH.46 Cồn Quan - Pò Khoang xã Đình Lập	2024-2026	22,000	22,000			50	UBND huyện Đình Lập	
3	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 và hệ thống thoát nước	2024-2025	5,800	5,800			50	UBND huyện Cao Lộc	Đường dẫn vào khu di tích đình Háng Pải
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 96 đoạn từ ngã 3 xã Hồ Sơn đến hết cụm công nghiệp Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	2024-2025	45,000	45,000			100	UBND huyện Hữu Lũng	
III	Văn hóa, thể thao và du lịch	1	200,980	200,980	-	-	100		
1	Cải tạo chính trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	2025-2028	200,980	200,980			100	UBND thành phố	
IV	Quy hoạch	1	22,800	22,800	-	-	50		

STT	Nội dung	KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch năm 2023 bổ sung	Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư / chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	NSDP	NSTW trong nước	ODA (gồm cả vay lại)			
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
1	Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Lạng Sơn đến năm 2045 tỷ lệ 1/10.000 (bao gồm thành phố Lạng Sơn và huyện cao Lộc)	2024-2025	22,800	22,800			50	UBND thành phố	
V	Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1	32,000	32,000	-	-	100		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	2025-2027	32,000	32,000			100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất CTĐT; Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD tỉnh
B	LẬP DỰ ÁN (DỰ ÁN KCM ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG)	3	1,006,159	382,839	-	623,120	519		
B.1	Dự án khởi công mới 2024	2	192,659	192,459	-	-	269		
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	1	44,900	44,900	-	-	200		
1	Nhà hành chính Trụ sở HĐND và UBND huyện Bình Gia	2024-2026	44,900	44,900			200	UBND huyện Bình Gia	UBND tỉnh chấp thuận lập chủ trương đầu tư tại Công văn số 1867/VP-KT ngày 25/04/2023
II	Giao thông	1	147,759	147,559	-	-	69		
1	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	2024-2027	147,759	147,559			69	Sở Giao thông vận tải	Đã giải ngân NSDP CBĐT năm 2021: 131 trđ, bố trí phần vốn NSDP còn lại để chuẩn bị đầu tư trong năm. Đề xuất chủ trương ĐT: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT
B.2	Dự án khởi công mới 2023 chưa hoàn thiện thủ tục, chuyển sang chuẩn bị đầu tư	1	813,500	190,380	-	623,120	250		
I	Xã hội	1	813,500	190,380	-	623,120	250		
1	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản	2022-2025	813,500	190,380		623,120	250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, chuyển CBĐT 2023

BIỂU 2b

THANH TOÁN DỰ ÁN QUYẾT TOÁN CÒN THIẾU DƯỚI 300 TRIỆU ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1203 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú	Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Ứng trước KH vốn	Số văn bản	Giá trị quyết toán được duyệt	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	7			164,971	161,585	146,556	146,556	-	-	144,092	641	641	-	641		
I	Phân bổ chi tiết	7			164,971	161,585	146,556	146,556	-	-	144,092	641	641	-	641		
1	CTNC Đập Khun Diêm, xã An Hùng, huyện Văn Lãng	Văn Lãng	2017-2018	1763 ngày 25/9/2017	4,000	4,000	2,935	2,935				170	170		170		Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT
2	ĐA ổn định dân cư tại chỗ chống di dân tự do 3 thôn: bản Lãm, Thiên Cầm, Hạp Đường - xã Liên Sơn	Chi Lãng	2015-2020	856 ngày 29/5/2015; 1359 ngày 20/7/2018	25,700	22,314	23,183	23,183		1103/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	23,402	219	219		219		Chi cục Phát triển nông thôn
3	Nhà công vụ cửa khẩu Hữu Nghị	Cao Lộc	2011-2018	1547/QĐ-UBND ngày 29/09/2011	59,191	59,191	57,426	57,426		1773/QĐ ngày 30/09/2016; 2760/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	57,504	78	78		78		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp đơn nguyên 3 tầng phía Đông nhà Liên Cơ	TP Lạng Sơn	2014-2016	1323/QĐ-UBND ngày 03/8/2014	14,991	14,991	3,509	3,509		1267/QĐ-UBND ngày 03/08/2022	3,605	96	96		96		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Trường PTDT bán trú TH và THCS xã Công Sơn, huyện Cao Lộc	Cao Lộc	2015-2019	1134/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	10,428	10,428	10,015	10,015		584/QĐ-UBND ngày 07/4/2020	10,017	2	2		2		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Trụ sở UBND huyện Đình Lập	Đình Lập	2015-2020	Số: 749 ngày 13/5/2015; 2616 ngày 29/12/2017; 126a/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	50,661	50,661	49,488	49,488		1666/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	49,564	76	76		76		UBND huyện Đình Lập
7	Đường cứu hộ, cứu nạn Đoạn Lũng Vải - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định	TPLS	2009-2020	389/QĐ-UBND ngày 09/3/2009; 771/QĐ-UBND ngày	27,162	27,162	11,136	11,136		2307/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	11,170	34	34		34	QT chuẩn bị đầu tư	Ban QLDA ĐTXD tỉnh

BIỂU 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGẪN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 1203/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư										KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 (đã bao gồm điều hòa trong năm)					Điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh					Chủ đầu tư	Ghi chú
				TMDT										Giai đoạn 2021-2025 (HDND tỉnh dự kiến)					Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022					Vay lại		Trong đó:					Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại		Trong đó:						
				Trong đó:										Trong đó:					Trong đó:					Vay lại		Trong đó:					Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại		Trong đó:						
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							Vốn nước ngoài (vốn NSTW) giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Vay lại		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)						
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại								
1	2	3	4	5	6=7+10	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=15+17+18	15	16	17	18	19=20+22+23	20	21	22	23	24=25+27+28	25	26	27	28	29	30	31	32	33=34+36+37	34	35	36	37	38	39			
	TỔNG SỐ				1.406.613	312.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	315.622	123.607	-	189.622	21.069	-	232.574	28.000	-	187.640	16.934	-	-	-	3.915	3.915	237.577	28.000	-	187.640	21.937			
I	Ngành, Lĩnh vực Xã hội				1.377.613	283.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	315.622	123.607	-	189.622	21.069	-	232.574	28.000	-	187.640	16.934	-	-	-	3.915	3.915	236.489	28.000	-	187.640	20.849			
I	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>				1.377.613	283.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	315.622	123.607	-	189.622	21.069	-	232.574	28.000	-	187.640	16.934	-	-	-	3.915	3.915	236.489	28.000	-	187.640	20.849			
(1)	Hà tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	04/12/2018	2023	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND 24/8/2017; 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	1.377.613	283.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	315.622	123.607	-	189.622	21.069	-	232.574	28.000	-	187.640	16.934	-	-	-	3.915	3.915	236.489	28.000	-	187.640	20.849			
-	<i>Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công</i>			1553/QĐ-UBND 24/8/2017; 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	998.149	240.763	-	-	757.386	681.647	75.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141.463	18.000	-	114.640	8.823	-	-	-	3.915	3.915	145.378	18.000	-	114.640	12.738	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
-	<i>Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp</i>			699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND 30/04/2021	379.464	42.900	-	-	336.564	302.908	33.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.111	10.000	-	73.000	8.111	-	-	-	3.915	3.915	91.111	10.000	-	73.000	8.111	Sở NN & PTNT		
II	Tổng nguồn vốn vay lại chưa phân bổ			30/NQ-HDND ngày 16/12/202	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.004	-	-	-	5.004	-	-	-	3.915	3.915	1.089	-	-	-	1.089				

BIỂU 4

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1203 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nội dung phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 30/6/2023			Nội dung điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Quyết định đầu tư			Quyết định đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		1			23,220	23,000		23,296	23,000		
A	ngành/lĩnh vực Y tế		1			23,220	23,000		23,296	23,000		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		1			23,220	23,000		23,296	23,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo 50 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn		2022-2023	16/NQ-HĐND ngày 29/8/2022; 09/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	23,220	23,000	16/NQ-HĐND ngày 29/8/2022; 09/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	23,296	23,000		
-	<i>Dự án thành phần 4: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình</i>	<i>huyện Lộc Bình</i>	<i>Xây dựng mới 03 Trạm Y tế (xã Ái Quốc, xã Tam Gia, xã Hữu Lân) và cải tạo, nâng cấp 07 Trạm Y tế (xã Đồng Bục, xã Khánh Xuân, xã Mẫu Sơn, xã Minh Hiệp, xã Nam Quan, xã Tú Mịch, thị trấn Lộc Bình)</i>	2022-2023	665/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	15,720	15,500	664/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	14,996	14,996	UBND huyện Lộc Bình	Thay thế nội dung tương ứng tại Biểu 1 Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 30/6/2023

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nội dung phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 30/6/2023			Nội dung điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Quyết định đầu tư			Quyết định đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	<i>Dự án thành phần 11: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn thành phố Lạng Sơn</i>	<i>thành phố Lạng Sơn</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa, xây mới 07 Trạm Y tế (xã Hoàng Đồng, phường Hoàng Văn Thụ, phường Vĩnh Trại, xã Quảng Lạc, phường Chi Lăng, phường Đông Kinh, phường Tam Thanh)</i>	<i>2022-2023</i>	<i>896/QĐ-UBND ngày 13/6/2023</i>	<i>7,500</i>	<i>7,500</i>	<i>896/QĐ-UBND ngày 13/6/2023</i>	<i>8,300</i>	<i>8,004</i>	<i>UBND thành phố Lạng Sơn</i>	<i>Thay thế nội dung tương ứng tại Biểu 1, 2 Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 30/6/2023</i>

BIỂU 5

NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2022 BỔ SUNG CHO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1203/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH vốn năm 2023 của dự án, nhiệm vụ						Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công					KH vốn năm 2023 của dự án, nhiệm vụ sau bổ sung								Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn đầu tư công				Tổng số	Nguồn vốn đầu tư công				Nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi										
										Thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số			Cân đối theo tiêu chí	Thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		Tổng số	Tăng thu sử dụng đất	Tăng thu phí	Tăng thu xổ số	Nguồn tiết kiệm chi						
																								Tổng số	Tăng thu sử dụng đất			Tăng thu phí	Tăng thu xổ số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TỔNG SỐ			2			1,185,031	879,789	153,355	153,355	44,255	102,600	6,500	85,471	59,689	10,335	5,782	9,665	238,826	153,355	44,255	102,600	6,500	85,471	59,689	10,335	5,782	9,665		
I	Y tế		1			130,777	47,535	-	-	-	-	-	3,432	-	-	3,432	-	3,432	-	-	-	-	3,432	-	-	3,432	-		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		1			130,777	47,535	-	-	-	-	-	3,432	-	-	3,432	-	3,432	-	-	-	-	3,432	-	-	3,432	-		
1	Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh	TP Lạng Sơn	100 giường	2010-2020	542-15/4/2010-990/QĐ-UBND ngày 3/6/2017, 1072 ngày 12/6/2018; 2247/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	130,777	47,535	-	-	-	-	-	3,432	-	-	3,432	-	3,432	-	-	-	-	3,432	-	-	3,432	-	Dự án (y tế) bổ sung nguồn tăng thu xổ số thanh toán	Sở Y tế
II	Các Chương trình, dự án khác					771,062	549,262	115,205	115,205	44,255	70,950	-	67,844	47,844	10,335	-	9,665	183,049	115,205	44,255	70,950	-	67,844	47,844	10,335	-	9,665		
1	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	tỉnh Lạng Sơn				498,062	396,262	-	-	-	-	-	47,844	47,844	-	-	-	47,844	-	-	-	-	47,844	47,844	-	-	-	Tăng thu năm 2022: 47,844 tỷ đồng, gồm: bổ trí cho dự toán năm 2023: 31,65 tỷ đồng, trích bổ sung năm 2022: 16,194 tỷ đồng.	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 46 xã thuộc 3 huyện Hữu Lũng, Lộc Bình và Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	H Hữu Lũng, Lộc Bình, Đình Lập		2009-2016	2173/QĐ-UBND, ngày 10/10/2009; 2716/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	169,096	119,096							16,005				16,005					16,005	16,005				Sở Tài nguyên và Môi trường	
-	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 33 xã thuộc các huyện Cao Lộc, Tràng Định và Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Cao Lộc, Tràng Định, Văn Lãng		2012-2017	423/QĐ-UBND, ngày 19/4/2012, 752/QĐ-UBND, ngày 21/4/2018	155,115	109,215							7,000				7,000					7,000	7,000				Sở Tài nguyên và Môi trường	
-	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 21 xã huyện Tràng Định, Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Tràng Định, Văn Lãng		2013-2017	1196/QĐ-UBND, ngày 23/8/2013; 754/QĐ-UBND, ngày 21/4/2018	96,525	93,225							14,839				14,839					14,839	14,839				Sở Tài nguyên và Môi trường	
-	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Chi Lăng		2013-2017	2051/QĐ-UBND, ngày 27/12/2012; 753/QĐ-UBND, ngày 21/4/2018	43,092	40,492							6,000				6,000					6,000	6,000				Sở Tài nguyên và Môi trường	
-	Dự án xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn, tỉnh Lạng Sơn (Giai đoạn 2)	tỉnh Lạng Sơn		2017-2020	1738/QĐ-UBND, ngày /20/9/2017	34,234	34,234							4,000				4,000					4,000	4,000				Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273,000	153,000	115,205	115,205	44,255	70,950	-	20,000	-	10,335	-	9,665	135,205	115,205	44,255	70,950	-	20,000	-	10,335	-	9,665		
-	Phân bổ chung cho UBND các huyện, thành phố							115,205	115,205	44,255	70,950							115,205	115,205	44,255	70,950							Đã phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	UBND các huyện, thành phố
-	Phân bổ cho huyện Đình Lập thực hiện huyện nông thôn mới												20,000		10,335								20,000		10,335		9,665	Bổ sung cho huyện Đình Lập thực hiện huyện Nông thôn mới	UBND huyện Đình Lập

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn năm 2023 của dự án, nhiệm vụ					Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công				KH vốn năm 2023 của dự án, nhiệm vụ sau bổ sung								Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:													
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Nguồn vốn đầu tư công			Tăng thu sử dụng đất	Tăng thu phí	Tăng thu xổ số	Nguồn tiết kiệm chi		Nguồn vốn đầu tư công			Nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi										
									Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Tăng thu sử dụng đất	Tăng thu phí	Tăng thu xổ số	Tăng thu sử dụng đất	Tăng thu phí	Tăng thu xổ số	Nguồn tiết kiệm chi						
										Cân đối theo tiêu chí	Thu sử dụng đất																Xổ số kiến thiết			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
III	Quy phát triển đất					269,142	269,142	31,650	31,650		31,650		11,845	11,845					43,495	31,650		31,650		11,845	11,845				Tăng thu năm 2022: 11,845 tỷ đồng trích bổ sung quỹ	Sở Tài Chính
IV	Giáo dục		1			14,050	13,850	6,500	6,500	-	-	6,500	2,350	-	-	2,350	-	8,850	6,500	-	-	6,500	2,350	-	-	2,350	-			
1	Trường mầm non 2 xã Minh Sơn	huyện Hữu Lũng	2 tầng, diện tích sàn 1.219m2	2022-2024	586/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	14,050	13,850	6,500	6,500			6,500	2,350			2,350		8,850	6,500			6,500	2,350			2,350		Dự án đẩy nhanh tiến độ hoàn thành năm 2023, bổ sung nguồn tăng thu xổ số để thanh toán năm 2023	UBND huyện Hữu Lũng	